TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 16-10-2019
V/v Ly hôn; chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2019/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2016/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2019/QĐXX-PT ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nông Thị B, sinh năm: 1964

Trú quán: Tổ D, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn K, sinh năm: 1960

Trú quán: Tổ D, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

3. Người kháng cáo: Anh Trần Văn K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn chị Nông Thị B trình bày:

Chị và anh Trần Văn K kết hôn vào năm 1986, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống, đến năm 2002 có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường C, thành phố Thái Nguyên. Hai vợ chồng đã có một thời gian khá dài chung sống hạnh phúc. Hai vợ chồng đã có 02 con chung là Trần Anh Đ, sinh ngày 14/5/1987 và Trần Kim A, sinh ngày 20/02/1990. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm

1991, đã nhiều lần anh K đánh đập chị B. Có lần Công an phường phải can thiệp nhắc nhở thì anh K không còn đánh đập chị B nhưng vẫn thường hay chửi mắng. Chị thấy anh K không tôn trọng nghề nghiệp của chị, cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng căng thẳng. Sống ly thân từ năm 1998, đến tháng 3 năm 2016 chị đã chuyển ra sống riêng. Chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, việc duy trì tình cảm vợ chồng không đem lại hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh K để giải phóng cho nhau, mỗi người tự tạo dựng cuộc sống riêng cho mình.

Về con chung: Hai con chung là Trần Anh Đ, sinh ngày 14/5/1987 và Trần Kim A, sinh ngày 20/02/1990, đều đã trưởng thành và có việc làm ổn định.

Tài sản chung: Chị xác định hai vợ chồng có các tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 và công trình phụ diện tích khoảng 100m^2, được xây trên diện tích đất 912m^2 (có 250m^2 đất thổ cư và 662m^2 đất vườn tạp) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 344181 tại thửa 11, tờ bản đồ 12 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B (nguồn gốc đất là do vợ chồng mua lại của anh trai anh K với giá 5,5 chỉ vàng từ năm 1992) và 1317m^2 đất ruộng + đất trồng cây hàng năm khác đã được cấp giấy chứng nhận số BM155483 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B. Chị B đề nghị được hưởng một phần diện tích đất gồm đất thổ cư và đất vườn tạp trong tổng 912m^2 là phần đất không có công trình xây dựng trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 344181, chị đồng ý để lại toàn bộ ngôi nhà và công trình phụ cho anh K quản lý. Đối với đất ruộng và đất trồng cây hàng năm khác chị đề nghị được quản lý sử dụng thửa 672 có diện tích là 496m^2 còn lại ba thửa đất thì anh K được quyền quản lý và sử dụng. Đối với toàn bộ số cây trồng trên đất là cây Đào chị nhất trí để anh K là người được quyền khai thác toàn bộ và có trách nhiệm chuyển đi khi hết mua thu hoạch vào ngày 20/12/2016.

Nợ chung: Không có.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản chị B nhận nộp toàn bộ.

Về án phí: Chị B nhận nộp án phí ly hôn sơ thẩm và chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

***** Bị đơn anh Trần Văn K trình bày:

Anh xác định về thời gian kết hôn, con chung và nợ chung, cùng tài sản như chị B trình bày là đúng. Mâu thuẫn trong cuộc sống chung của vợ chồng là có, nhưng anh không đánh đập chị B như chị B đã khai. Kể từ tháng 3 năm 2016 chị B đã dọn ra khỏi nhà. Đến nay hai vợ chồng không còn sống chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh xác định tình cảm giữa anh và chị B không còn, cuộc sống chung hai vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài, việc chị B xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản chung anh xác định chỉ có 01 căn nhà cấp 4 + công trình phụ diện tích sử dụng khoảng 100m^2 và đồ dùng sinh hoạt gia đình mà chị B đã mang đi vào ngày 30.5.2016. Anh nhất trí để chị B được sử dụng toàn bộ những tài sản đã mang đi đó không yêu cầu chia. Còn căn nhà cấp 4, tính trị giá và chia theo luật.

Đối với tài sản là 912m^2 (trong đó có 250m^2 đất thổ cư, 662m^2 đất vườn tạp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 344181 tại thửa 11, tờ bản đồ 12. Anh xác định nguồn gốc đất này được anh trai tặng cho riêng từ năm 1992, nên đây là tài sản của anh không phải tài sản chung. Nay anh không có nhu cầu sử dụng nên sẽ trả lại cho anh trai, không đồng ý chia cho chị B. Đối với diện tích đất ruộng, đất trồng cây hàng năm khác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 1555483 anh cũng không nhất trí chia cho chị Bnmà đề nghị trả lại cho HTX.

Về án phí: Anh K nhất trí chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại bản án số 69/2016/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Điều 28, Điều 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Các Điều 51, 55, 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình 2015; Điều 25 Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH về án phí và lệ phí Toà án.

1. Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị B và anh Trần Văn K.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị B quản lý, sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

+ 300m^2 đất tại tổ D phường C thành phố T (trong đó có 125m^2 đất thổ cư và 175m^2 đất trồng cây lâu năm) đất đã được ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy CNQSD đất số BI 344181 ngày 05/4/2012 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B. Cụ thể phía Đông giáp đường dân sinh dài 10m, phía Tây giáp nhà ông S bà N có chiều dài là 10m, phía Bắc giáp nhà ông L chiều dài 37.5m, phía Nam giáp đất được chia cho ông K có chiều dài 35m (có sơ đồ cụ thể kèm theo). Trị giá 128.250.000đ.

+ 496m^2 đất (đất chuyên trồng lúa nước) thửa số 672 tờ bản đồ số 11 tại giấy chứng nhận số BM155483 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B được ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 15/3/2012. Trị giá 49.600.000đ.

+ Tài sản khác là 01 máy giặt Panasonic, tủ bảo ôn SANYKY, bình nóng lạnh PICENZA, tủ hàng nhôm kính, vô tuyến TOSHIBA, tủ quần áo 02 buồng, bộ âm ly + loa đài, xe máy Hoda wave BKS 20B1 – 28853. Trị giá 25.705.000đ

Tổng giá trị tài sản chị B được hưởng là 208.955.000đồng.

3.2. Giao cho anh K quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

+ 552m^2 đất tại tổ D, phường C thành phố T (trong đó có 125m^2 đất thổ cư và 427m^2 đất trông cây lâu năm) đất đã được ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy CNQSD đất số BI 344181 ngày 05/4/2012 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B. Cụ thể: phía Đông giáp đường dân sinh chiều dài là 18,8m, phía Tây giáp đất nhà ông Sửu,bà Nga chiều dài 20,35m, phía Bắc giáp diện tích đất chị B được chia chiều dài là 35m, phía Nam giáp đường vào nhà ông S, bà N là 22,9m + 9,6m (có sơ đồ cụ thể kèm theo). Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch liên doanh trên mái chống nóng piprôximăng, diện tích 8m x 7,2m = 57,6m^2 + 01 nhà công trình phụ (bếp, vệ sinh) mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch đỏ (đất nung) diện

tích: 7,75m bx 4,35m = 33,7m^2 + 01 mái tôn đua sân diện tích 62,84m^2. Tổng trị giá 264.504.867đồng.

+ 384m^2 (đất chuyên trồng lúa nước) thửa 495, 208m^2 thửa 218 và 229m^2, thửa 119 là đất trồng cây hàng năm khác đều thuộc tờ bản đồ số 12 tại giấy chứng nhận số BM155483 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B được ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 15/3/2012. Trị giá 82.100.000đ.

+ Cây trồng trên đất là 164 gốc đào to đường kính từ 5cm đến 8cm và 35 gốc đào 1 năm tuổi đường kính từ 1cm đến 3 cm. Tổng trị giá 16.685.000 đồng. Anh K có trách nhiệm di rời toàn bộ số cây còn lại sau khi thu hoạch vào ngày 30/12/2016.

Tổng giá trị tài sản anh K được hưởng là 363.289.867đồng.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có.

5. Án phí:

+ Chị B phải chịu 200.000đ áp phí ly hôn sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004228 ngày 31/3/2016 và 10.447.750đồng án phí dân sự chia tài sản có giá gạch, được trừ đi 3.750.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004361 ngày 10/5/2016, chị B còn phải nộp tiếp là 6.697.750đồng vào ngân sách nhà nước.

+ Anh K phải nộp 18.164.500đồng án phí dân sự chia tài sản có giá gạch vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/10/2016 bị đơn anh Trần Văn K có đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận giao cho chị B các tài sản là 360m^2 đất tại tổ D, phường C, thành phố T và 496 m^2 đất chuyên trồng lúa thửa 672, tờ bản đồ số 11 có giấy chứng nhận QSD đất mang tên Trần Văn K và Nông Thị B đây là ruộng lúa đã giao cho con gái sau khi lập gia đình sử dụng. Không chấp nhận nộp án phí chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Trần Văn K giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Văn K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Trần Văn K làm trong hạn luật

định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Trần Văn K, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của chị Nông Thị B được ly hôn anh Trần Văn K. Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên đã nhất trí nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét .

Về tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo tài liệu đã thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án xác định:

Về nguồn gốc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 12, diện tích 912m^2 đất (250m^2 đất thổ cư và 662m^2 đất vườn tạp) tại tổ D phường C thành phố T đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 05/4/2012 mang tên ông Trần Văn K và bà Nông Thị B là được tặng cho. Tuy nhiên, năm 2012, anh K đã đi đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Anh chị đã xây nhà kiên cố và ở ổn định từ năm 1992 cho đến nay, không có tranh chấp và 1.317m^2 đất ruộng + đất trồng cây hàng năm khác tại các thửa 672,218,495,1119 tờ bản đồ số 12 đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận số BM155483 ngày 15/3/2013 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B. Các tài liệu thể hiện, anh K và chị B chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho ai.

Theo biên bản định giá tài sản, về nhà ở và các công trình xây dựng trên đất có giá trị là 113.574.867 đồng. Về quyền sử dụng đất 912m^2 đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 344181 cấp ngày 15/3/2012 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B (trong đó đất ở đô thị là 250m^2, đất trồng cây lâu năm 662m^2). Diện tích 1.317m^2 đất tại các thửa 672, 318, 495, 1119 tờ bản đồ số 11,12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 155483 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B (trong đó đất trồng lúa nước là 880m^2, đất trồng cây hàng năm khác là 437m^2). Tổng giá trị tài sản quyền sử dụng đất là 416.280.000 đồng. Tài sản khác gồm: Cây trồng trên đất là 164 gốc đào to đường kính từ 5cm đến 8cm trị giá 14.760.000 đồng và 35 gốc đào 1 năm tuổi đường kính từ 1cm đến 3 cm trị giá 1.925.000 đồng. Tổng trị giá 16.685.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh K xác định các thửa đất nêu trên do anh được tặng cho riêng nhưng khi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất anh K đã tự nguyện kê khai cấp đất cho anh và chị B.

Như vậy, mặc dù về nguồn gốc các thửa đất nêu trên do anh K được tặng cho, nhưng khi đi đăng ký kê khai để cấp giấy chứng nhận QSD đất thì anh K đã tự nguyện kê khai cấp đất cho cả hai vợ chồng. Theo quy định tại các Điều 33, Điều 34 Luật Hôn nhân gia đình năm 2015, Hội đồng xét xử xác định: Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 12, diện tích 912m^2 đất (250m^2 đất thổ cư và 662m^2 đất vườn tạp) tại tổ D phường C thành phố T Diện tích 1.317m^2 đất tại các thửa 672, 318, 495, 1119 tờ bản đồ số 11,12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 155483 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B là tài sản chung của anh K và chị B.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá về nguồn gốc hình thành tài chung và công sức đóng góp, duy trì tài sản chung của anh Trần Văn K và chị Nông Thị B.

Giao cho anh K được quyền quản lý, sử dụng giá trị tài sản chung nhiều hơn chị B là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Tuy nhiên, phần quyết định giao đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm cho chị B và anh K. Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên rõ chị B và anh K được quyền sử dụng thửa đất số bao nhiêu? tờ bản đồ nào? Sẽ khó khăn trong việc thi hành bản án. Để đảm bảo tính chính xác của bản án và việc thi hành bản án được đúng quy định pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần quyết định giao đất cho các đương sự cho phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh K không cung cấp được tài liệu gì liên quan và chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh K phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm, án sơ thẩm buộc anh K phải chịu án phí là có căn cứ, đúng quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo anh Trần Văn K. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2016/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

Áp dụng: Điều 28, Điều 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Các Điều 51, 55, 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình 2015; Điều 25 Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH về án phí và lệ phí Toà án.

1. Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị B và anh Trần Văn K.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị B quản lý, sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

300m^2 đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 12 thuộc tổ D phường C thành phố T (trong đó có 125m^2 đất thổ cư và 175m^2 đất trồng cây lâu năm) đất đã được ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy CNQSD đất số BI 344181 ngày 05/4/2012 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B. Cụ thể phía Đông giáp đường dân sinh dài 10m, phía Tây giáp nhà ông S bà N có chiều dài là 10m, phía Bắc giáp nhà ông L chiều dài 37.5m, phía Nam giáp đất được chia cho ông K có chiều dài 35m (có sơ đồ cụ thể kèm theo). Trị giá 128.250.000đ.

+ 496m^2 đất (đất chuyên trồng lúa nước) thửa số 672 tờ bản đồ số 11 tại giấy chứng nhận số BM155483 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B được ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 15/3/2012. Trị giá 49.600.000đ.

+ Tài sản khác là 01 máy giặt Panasonic, tủ bảo ôn SANYKY, bình nóng lạnh PICENZA, tủ hàng nhôm kính, vô tuyến TOSHIBA, tủ quần áo 02 buồng, bộ âm ly + loa đài, xe máy Hoda wave BKS 20B1 – 28853. Trị giá 25.705.000đ

Tổng giá trị tài sản chị B được hưởng là 208.955.000đồng.

3.2. Giao cho anh K quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

552m^2 đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 12 thuộc tổ D phường C thành phố T (trong đó có 125m^2 đất thổ cư và 427m^2 đất trồng cây lâu năm) đất đã được ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy CNQSD đất số BI 344181 ngày 05/4/2012 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B. Cụ thể: phía Đông giáp đường dân sinh chiều dài là 18,8m, phía Tây giáp đất nhà ông S, bà N chiều dài 20,35m, phía Bắc giáp diện tích đất chị B được chia chiều dài là 35m, phía Nam giáp đường vào nhà ông S, bà N là 22,9m + 9,6m (có sơ đồ cụ thể kèm theo). Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch liên doanh trên mái chống nóng piprôximăng, diện tích 8m x 7,2m = 57,6m^2 + 01 nhà công trình phụ (bếp, vệ sinh) mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch đỏ (đất nung) diện tích: 7,75m bx 4,35m = 33,7m^2 + 01 mái tôn đua sân diện tích 62,84m^2. Tổng trị giá 264.504.867đồng.

+ 384m^2 (đất chuyên trồng lúa nước) thửa 495, 208m^2 thửa 218 và 229m^2, thửa 119 là đất trồng cây hàng năm khác đều thuộc tờ bản đồ số 12 tại giấy chứng nhận số BM155483 mang tên Trần Văn K và Nông Thị B được ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 15/3/2012. Trị giá 82.100.000đ.

+ Cây trồng trên đất là 164 gốc đào to đường kính từ 5cm đến 8cm và 35 gốc đào 1 năm tuổi đường kính từ 1cm đến 3 cm. Tổng trị giá 16.685.000 đồng. Anh K có trách nhiệm di rời toàn bộ số cây còn lại sau khi thu hoạch vào ngày 30/12/2016. Tổng giá trị tài sản anh K được hưởng là 363.289.867đồng.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có.

5. Án phí:

+ Chị B phải chịu 200.000đ áp phí ly hôn sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004228 ngày 31/3/2016 và 10.447.750 đồng án phí dân sự chia tài sản có giá gạch, được trừ đi 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004361 ngày 10/5/2016, chị B còn phải nộp tiếp là 6.697.750đồng vào ngân sách nhà nước.

+ Anh K phải nộp 18.164.500 đồng án phí dân sự chia tài sản có giá gạch vào ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hàh án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương